

QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

DƯƠNG VĂN BIÊN^(*)

Lịch sử đấu tranh của nhân loại là lịch sử giành nhân quyền. Trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Hiện nay, quyền ấy đã được luật pháp quốc tế bảo vệ. Tôn trọng và bảo vệ nó trở thành chuẩn mực chung của quốc tế. Đối với Việt Nam, đấu tranh giành tự do cho dân tộc, tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho nhân dân là cả một quá trình gian khổ, lâu dài. Cho tới ngày nay, một số thế lực thù địch vẫn không ngừng tìm mọi cách xuyên tạc và vu cáo Việt Nam về các vấn đề nhân quyền, dân tộc, dân chủ, tôn giáo. “Có những người trước đây khi chưa vào Việt Nam, qua những thông tin sai lệch, họ hình dung bức tranh tôn giáo ở Việt Nam rất ảm đạm, nhân quyền bị vi phạm⁽¹⁾. Thực tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng nỗ lực bảo đảm những quyền cơ bản của công dân theo tín ngưỡng, tôn giáo cả về mặt pháp lý và hành động thực tiễn. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân đã trở thành nguyên tắc xuyên suốt và không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, thể chế hoá trong các văn bản pháp luật của Nhà nước.

Tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền cơ bản của con người và được pháp luật quốc tế bảo vệ.

Tín ngưỡng, tôn giáo là hiện tượng lịch sử lâu đời trong đời sống nhân loại. Ngày nay, sức sống của tín ngưỡng, tôn giáo vẫn không hề giảm sút. Bởi tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần, tâm linh, có mối quan hệ mật thiết với rất nhiều lĩnh vực của đời sống con người như văn hoá,

đạo đức, chính trị, xã hội... Tín ngưỡng, tôn giáo đã trở thành một thứ thiết yếu “tự nhiên” của một bộ phận người không nhỏ trong nhân loại. Nếu coi quyền con người là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai, bất cứ chính thể nào⁽²⁾ thì tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một nhân quyền cơ bản. Quyền ấy cần được bảo đảm bởi pháp luật nhà nước. Song không phải ngay từ đầu, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã có cơ sở pháp lý. Trong đời sống xã hội loài người “tồn tại rất nhiều tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau... lịch sử không ít những bài học về nhiều cuộc chiến tranh đẫm máu xảy ra do sự khác nhau về tín ngưỡng, tôn giáo⁽³⁾. Ở thời kỳ Trung Cổ, quyền này bị chà đạp. Tới thời kỳ Khai Sáng tư tưởng về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo rất phát triển song vẫn chưa được luật pháp thiết định. Quyền tự do nói chung và tự do tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng “chỉ có cơ sở pháp lý và khả năng hiện thực kể từ khi giai cấp tư sản đứng trên vũ đài chính trị⁽⁴⁾. Đến nay, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được cả cộng đồng quốc tế thừa nhận. Tôn trọng quyền con người, đặc biệt quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là “điều kiện để đảm bảo hoà bình và an ninh cho mỗi quốc gia và cộng đồng quốc tế, là động lực cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội và văn minh nhân loại⁽⁵⁾. Cho nên, trong

⁽²⁾ Xem Lê Đức Hạnh (2009). *Quyền con người trong tín ngưỡng, tôn giáo*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6, tr 7.

⁽³⁾ Nguyễn Đức Lữ (1992). *Vấn đề tự do tín ngưỡng và tôn trọng tự do tín ngưỡng ở Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ Triết học, Học viện Nguyễn Ái Quốc, Hà Nội, tr 37.

⁽⁴⁾ Nguyễn Đức Lữ, *sđđ*, tr 37.

⁽⁵⁾ Chu Hồng Thanh (1997). *Quyền con người và luật pháp quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 58.

^(*) Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

⁽¹⁾ Thanh An (2010). *Đổi thoại nhân quyền, tự do tôn giáo cần có thiên chí và hiểu biết về Việt Nam*, Tạp chí Công tác Tôn giáo, số 12, tr.2.

hiều văn kiện luật pháp quốc tế quan trọng về nhân quyền do Liên hợp quốc ban hành đều quan tâm tới quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Tiêu biểu là các văn kiện: Hiến chương liên hợp quốc năm 1945 (Điều 1); Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 (Điều 18); Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (Điều 18), Tuyên bố Têhêran năm 1968; Tuyên bố về xoá bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng, năm 1981 (Điều 1 và Điều 6); Tuyên bố của Hội nghị nhân quyền thế giới họp tại Viên (Áo), ngày 25/6/1993... Các văn kiện này đều khẳng định: Tất cả mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Thậm chí Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 còn coi tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những “khát vọng cao cả nhất của loài người”⁽⁶⁾. Điều 18 của Tuyên ngôn khẳng định: “Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình và tự do hoặc một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, tại nơi công cộng hoặc riêng tư, thể hiện tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng cách truyền giảng, thực hành, thờ phụng và tuân thủ các nghi lễ”⁽⁷⁾. Như vậy, tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở đây được cụ thể thành hai khía cạnh: tự do tin và tự do hành đạo, bày tỏ đức tin (truyền giảng, thực hành, thờ phụng và thực hiện nghi lễ). Đến Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị thì quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được cụ thể hoá và mở rộng hơn. Ngoài việc tự do tin và hành đạo, bày tỏ đức tin, thì quyền này còn được bảo vệ, không ai được làm tổn hại đến nó. Công ước cũng chỉ ra giới hạn của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo khi “đó là sự cần thiết cho việc bảo vệ an toàn trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền và tự do cơ bản của người khác”⁽⁸⁾. Từ đây cho thấy, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo phải được đặt trong tương quan với các quyền, lợi ích khác của con người làm sao không gây

tổn hại lẫn nhau. Cho tới ngày 25-11-1981, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên bố về xoá bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng thì quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được quy định một cách toàn diện. Ngoài những điều đã được khẳng định ở các văn kiện trên, Tuyên bố đã quy định rất cụ thể về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Quyền này bao gồm những quyền tự do sau: Được thờ cúng hoặc tụ hội có gắn với tôn giáo hoặc tín ngưỡng, và xây dựng cũng như duy trì những địa điểm phục vụ cho các mục đích này; được xây dựng và duy trì các cơ sở nhân đạo hoặc từ thiện phù hợp; được chế tạo, thu mua và sử dụng ở mức độ đầy đủ những đồ vật cần thiết và tài liệu liên quan đến phong tục hay tập quán của một tôn giáo hay tín ngưỡng; được viết, phát hành, phổ biến các ấn phẩm có liên quan đến những lĩnh vực trên; được thuyết giáo về một tôn giáo hay tín ngưỡng ở những nơi phù hợp; được xin và tiếp nhận những đóng góp tài chính tự nguyện và những đóng góp khác của các cá nhân và tổ chức; được đào tạo, bổ nhiệm, bầu hay chỉ định những lãnh tụ kế nhiệm phù hợp với những yêu cầu, tiêu chuẩn của bất cứ tôn giáo, tín ngưỡng nào; được có những ngày nghỉ và kỷ niệm, những ngày lễ và buổi lễ phù hợp với giáo luật tôn giáo hay tín ngưỡng của một người; được thành lập và duy trì cơ chế thông tin cho các cá nhân và cộng đồng trong những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng ở cấp quốc gia và quốc tế. Có thể khẳng định rằng, đây là một văn kiện chủ chốt, “quan trọng, đầy đủ, cụ thể nhất về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo”⁽⁹⁾. Trải thời gian, cùng với sự phát triển của xã hội loài người, luật pháp quốc tế quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng hoàn thiện, chi tiết, đầy đủ. Quyền ấy đã được quốc tế ghi nhận về mặt pháp lý và được các nước thành viên (trong đó có Việt Nam) thực hiện ngày càng có hiệu quả.

Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là nguyên tắc xuyên suốt trong luật pháp Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

Ở Việt Nam, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo có cơ sở pháp lý thực sự và hiện thực khi cuộc

⁽⁶⁾ Trung tâm Nghiên cứu quyền con người. *Một số văn kiện quốc tế về quyền con người*, Hà Nội, 9-2002, tr 22.

⁽⁷⁾ Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, *sđd*, tr25.

⁽⁸⁾ Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, *sđd*, tr180.

⁽⁹⁾ Nguyễn Đức Lữ (2009). *Tôn giáo-quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị-hành chính Hà Nội, tr 258.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công. Thời kỳ phong kiến Việt Nam, vấn đề tự do tín ngưỡng, tôn giáo không được đặt ra. Trong hai bộ luật căn bản thời phong kiến (Lê triều hình luật và Hồng Đức) có các điều luật liên quan đến sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng. Song “tôn giáo, tín ngưỡng lúc đó chưa thể trở thành những đơn vị cấu thành thể chế pháp lý dân sự, nặng về sự ban phát của triều đình cho các tôn giáo và dân chúng”⁽¹⁰⁾. Dưới sự thống trị của các chế độ thực dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam bị chà đạp, thậm chí còn bị lợi dụng để thực dân xâm lược Tổ quốc, nô dịch nhân dân ta. Trải qua bao đấu tranh gian khổ, kiên cường, dân tộc ta đã làm cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tạo ra bước ngoặt vĩ đại cho lịch sử dân tộc, cho công cuộc đấu tranh vì quyền con người. Với thắng lợi này, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rằng, quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền tự quyết định vận mệnh của mình. Lẽ dĩ nhiên, trong một bối cảnh khách quan là một đất nước đa tôn giáo và có vô số tín ngưỡng tồn tại từ lâu đời, vấn đề tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác lập luận đề có tính nguyên tắc trong chính sách tôn giáo là “tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết”. Từ đó đến nay, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo luôn là một nguyên tắc xuyên suốt trong đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Quyền ấy từng bước được hoàn thiện, thể chế hoá trong nhiều văn bản pháp luật từ cấp độ thấp đến cao, không chuyên biệt đến chuyên biệt.

Từ năm 1945 đến năm 1990, trong tất cả các bản Hiến pháp thì vấn đề tự do tín ngưỡng, tôn giáo đều được đề cập và dần cụ thể hơn. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Hiến pháp sau thì được ghi rõ hơn ở Hiến pháp trước. Điều 10 Hiến pháp năm 1946 ngày 9/11/1946 quy định: công dân Việt Nam có các quyền:

- “- Tự do ngôn luận
- Tự do xuất bản

- Tự do tổ chức và hội họp
- Tự do tín ngưỡng
- Tự do cư trú, di lại trong nước và ra nước ngoài”⁽¹¹⁾.

Hai bản hiến pháp sau dành riêng hẳn một điều để quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Điều 26 Hiến pháp năm 1959 ngày 31/12/1959 viết: “Công dân Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”⁽¹²⁾. Đến Điều 68 Hiến pháp năm 1980 ngày 18/12/1980, ngoài nội dung Điều 26 Hiến pháp năm 1959, bổ sung thêm: “Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước”⁽¹³⁾. Thời kỳ này còn ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác (Thông tư, Chỉ thị, Sắc lệnh, Nghị quyết, Luật) quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Song có lẽ, văn bản đóng vai trò nền tảng cho việc xây dựng luật pháp tôn giáo ở Việt Nam là Sắc Lệnh 234/SL, ngày 14/6/1955. Sắc lệnh gồm 5 chương, 16 điều quy định những nguyên tắc chung về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và những chính sách cụ thể đối với các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo. Khái niệm tự do tín ngưỡng, tôn giáo được Sắc lệnh đề cập tới các khía cạnh: tự do tin và biểu hiện niềm tin. Điều 1 Sắc lệnh viết: “Chính phủ bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng, quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào”, “tự do giảng đạo tại các cơ quan tôn giáo” và “khi truyền bá tôn giáo”. Điều này cho thấy sự trùng hợp giữa quan niệm về tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong Sắc lệnh với luật pháp quốc tế. Cụ thể hoá quan điểm của Đảng về vấn đề tôn giáo, kế thừa Sắc Lệnh 234, các văn bản pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng ban hành trước đó và bổ sung một số nội dung mới, ngày 11-11-1977, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị quyết 297-CP. Nghị quyết tiếp tục khẳng định nguyên tắc chung: Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do không tín ngưỡng của nhân dân. Điểm bổ sung đầy đủ

⁽¹¹⁾ Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992), Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005, tr 14.

⁽¹²⁾ Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992), Sđd, tr 38.

⁽¹³⁾ Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992), Sđd, tr 91.

⁽¹⁰⁾ Đỗ Quang Hưng (2008). Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam-Lý luận và thực tiễn, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr 322.

hơn trong Nghị quyết này là việc quy định trách nhiệm của chính quyền các cấp với hoạt động của các tôn giáo, tín ngưỡng nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được tốt hơn⁽¹⁵⁾.

Tuy từ năm 1945 tới trước năm 1992, cụm từ “tự do tín ngưỡng, tôn giáo” chưa xuất hiện trong luật pháp Nhà nước Việt Nam. Nhưng “tự do tín ngưỡng” được đề cập ở trên không có nghĩa chỉ bó hẹp trong câu chữ. Các khía cạnh của khái niệm “tự do tín ngưỡng” trong các văn bản pháp luật cho thấy: “tự do tín ngưỡng” ở đây phải được hiểu rộng là tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời trong thực tế, nhà nước Việt Nam đã tạo điều kiện, bảo đảm cho các sinh hoạt tôn giáo diễn ra bình thường theo quy định của pháp luật. Bởi vậy GS. Đỗ Quang Hưng có lý khi cho rằng: có người nói luật pháp của nhà nước Việt Nam trước 1992 chưa công nhận quyền tự do tôn giáo mà chỉ nói đến tự do tín ngưỡng là không đúng sự thật⁽¹⁶⁾.

Năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần VI đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo được Đảng và Nhà nước Việt Nam nhìn nhận thấu triệt hơn, cụ thể hơn, đáp ứng được yêu cầu của thời đại mới. Ngày 16-10-1990 của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VI ban hành Nghị quyết 24/TW: Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới. Nghị quyết với những luận điểm cơ bản tạo ra bước ngoặt quan trọng trong quá trình đổi mới quan điểm chính sách của về tôn giáo, tín ngưỡng. Những luận điểm đó là: “Tôn giáo là một vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”⁽¹⁷⁾. Nghị quyết 24 đã trở thành văn kiện nền tảng để Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục phát triển quan điểm về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

⁽¹⁵⁾ Nguyễn Thị Định (2011). *Khái quát quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về tôn giáo ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay*, Tạp chí Công tác Tôn giáo số 4, tr 6-8.

⁽¹⁶⁾ Đỗ Quang Hưng (2008). *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam-Lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr 136.

⁽¹⁷⁾ Nguyễn Hồng Dương (2010). *Một số vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 7, tr 14.

Trên cơ sở những quan điểm của Đảng về tự do tín ngưỡng, tôn giáo, Nhà nước đã ban hành những chính sách cụ thể để triển khai thực hiện. Cho đến Hiến pháp năm 1992, ngày 15-4-1992, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được nói đến đầy đủ về mặt ngôn từ. Điều 70 Hiến pháp quy định: “Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước”⁽¹⁸⁾. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được thể chế hoá trong các Bộ luật, luật cơ bản của Việt Nam, nhất là trong hai Bộ luật Hình sự và Dân sự. Trong Bộ Luật hình sự, ngày 21-12-1999, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được bảo vệ. Những người xâm phạm, lợi dụng quyền này để hoạt động trái pháp luật, phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc, xâm phạm đến lợi ích và các quyền công dân khác đều bị trừng phạt. Điều 129 Bộ luật quy định: ai xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân “đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm”; “Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm”⁽¹⁹⁾. Những người lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để: gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc sẽ bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm⁽²⁰⁾; Hoạt động mê tín dị đoan, tùy theo mức độ, sẽ bị xử phạt hành chính đến phạt tù, phạt tù cộng với phạt hành chính⁽²¹⁾; Xâm phạm lợi ích nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm, trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm⁽²²⁾. Điều 47 của Bộ luật Dân sự, ngày

⁽¹⁸⁾ Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992), Sđd, Tr 147

⁽¹⁹⁾ Ban Tôn giáo Chính phủ (2006). *Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tôn giáo Hà Nội, tr 87-88.

⁽²⁰⁾ Ban Tôn giáo Chính phủ (2006), sđd, tr 86.

⁽²¹⁾ Ban Tôn giáo Chính phủ (2006), sđd, tr 88-89

⁽²²⁾ Ban Tôn giáo Chính phủ (2006), sđd, tr 89.

12-6-1999, quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân⁽²³⁾. Ngoài ra, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn được quy định trong nhiều luật khác như: Luật hôn nhân và gia đình (Điều 2, 22), Luật Bầu cử Đại biểu Quốc Hội (Điều 2); Luật Bầu cử Đại biểu hội đồng nhân dân (Điều 2),... Điều này chứng tỏ, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được thể chế, trở thành nguyên tắc xuyên suốt trong luật pháp nhà nước Việt Nam. Việc đề cập tới quyền ấy trong những bộ luật, luật điều chỉnh hành vi công dân ở những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội cho thấy: quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo chỉ có thể thực hiện được khi đặt trong tương quan với các quyền khác. Quyền ấy cũng không phải là nhân quyền duy nhất và tuyệt đối.

Cùng với các văn bản luật còn có hệ thống các văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong thực tế. Đồng thời hệ thống văn bản chuyên biệt quy định về tự do tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng kiện toàn. Trong đó phải kể đến: Nghị định 69, ngày 21-3-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định về các hoạt động tôn giáo; Nghị định của Chính phủ số 26/1999/NĐ-CP, ngày 19-4-1999 Về các hoạt động tôn giáo; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 01/2005/CT-TTg ngày 04-02-2005 Về một số công tác đối với đạo Tin lành; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 1940, tháng 12-2008 Về nhà, đất liên quan đến tôn giáo. Đặc biệt là ngày 18-6-2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh về tín ngưỡng, tôn giáo (Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo). Đến ngày 01-03-2005 Chính phủ ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngay tại Điều 1 của Pháp lệnh đã quy định: “Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau”. Việc tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định cụ thể chi tiết: các đồ thờ

cúng, ấn phẩm, kinh sách, tài sản, cơ sở thờ tự (chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, đình miếu, đền, trụ sở tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng...) hợp pháp; các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp, các giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo, tín ngưỡng phù hợp với truyền thống dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân; người có tín ngưỡng, tôn giáo được tự do bày tỏ đức tin (thực hành các nghi lễ, học tập giáo lý, truyền giảng...), được tự do đào tạo, giao lưu quốc tế... Tất cả trong khuôn khổ hợp pháp thì đều được pháp luật bảo hộ. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cũng phải được đặt trong tương quan với các quyền và lợi ích khác, không được xâm phạm tới các quyền khác. Trong những trường hợp cần thiết, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo sẽ bị giới hạn, đình chỉ như các trường hợp: “1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường; 2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc; 3. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; 4. Có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác” (Điều 15 Pháp lệnh)⁽²⁴⁾. Những quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với nguyên tắc chung của Luật pháp quốc tế. Bên cạnh đó cũng có những điểm đặc thù riêng. Sự ra đời của các văn bản quy phạm pháp luật về tôn giáo, đỉnh cao là Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo cho thấy những bước tiến rõ rệt trong tiến trình xây dựng luật pháp tôn giáo ở Việt Nam. Nhờ vậy, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng được thể chế hóa cụ thể hơn, đầy đủ hơn trong luật pháp.

Từ quy định trong các văn bản pháp lý, các hoạt động thực tiễn của Nhà nước Việt Nam đã góp phần đưa quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân trở thành hiện thực. Chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam “đã tác động một cách sâu sắc đến diện mạo tôn giáo ở Việt Nam. Trước đây, khi đề cập đến tôn giáo ở Việt Nam, người ta mới chỉ thấy có 6 tôn giáo”⁽²⁵⁾. Nay, tôn giáo được Nhà nước công nhận đã lên

⁽²⁴⁾ Nguyễn Đức Lữ (2007). *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo Hà Nội, tr 349.

⁽²⁵⁾ Nguyễn Hồng Dương (2010). *Một số vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 7, tr 15.

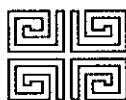
⁽²³⁾ Ban Tôn giáo Chính phủ (2006), *sđd*, tr 93.

tới 12⁽²⁶⁾ và có tới 33 tổ chức tôn giáo (tính đến thời điểm 2010)⁽²⁷⁾. Bên cạnh đó là vô số những hoạt động tín ngưỡng truyền thống diễn ra ở khắp mọi miền của đất nước. Điều này cho thấy đời sống tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam diễn ra rất sôi động, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được đảm bảo.

Một vài lời kết

Bản chất Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhà nước ta luôn xác định con người là mục tiêu, động lực của sự phát triển, là trọng tâm của các chính sách kinh tế-xã hội. Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với sự thúc đẩy và bảo vệ các quyền khác của công dân, Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng phát triển quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Ngay từ những văn bản pháp luật đầu tiên cho tới nay, đều khẳng định nguyên tắc: Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Kết quả là “các tôn giáo ở Việt Nam hôm nay được sống đời sống tâm linh tín ngưỡng và đời sống xã hội của mình ngày một hồ hởi, sống động hơn trong bầu không khí chung của sự đồng thuận xã hội ngày một mở rộng”⁽²⁸⁾. Chức sắc, tín đồ các tôn giáo tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới. Thực tế khách quan của đời sống tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam là không thể phủ nhận được.

Cho nên, ngày 14-11-2006, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ công bố đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước “cần quan tâm đặc biệt về tự do tôn giáo” (CPC). Tuy nhiên, nước ta hiện nay mới đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Luật pháp Tôn giáo. Mặc dù đã có những khung hình phạt cụ thể đối các hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo song thiết nghĩ vẫn cần phải nâng Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo lên thành Luật. Ngoài những quy định chung, thì việc càng thể chế hoá, cụ thể hoá bao nhiêu quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo càng tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền ấy được tốt hơn. Cùng với đó cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các văn bản pháp luật liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo cho toàn thể nhân dân, đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo để họ hiểu biết và thực hiện. Đội ngũ làm công tác tôn giáo cũng cần được kiện toàn, đào tạo có bài bản hơn. Ở một góc độ nào đó, muốn không ngừng hoàn thiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cũng cần phải kế thừa những thành tựu nghiên cứu về tự do tín ngưỡng, tôn giáo trên các lĩnh vực khác nhau để thể chế hoá thành các quy phạm pháp luật. Một khi quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, sẽ trở thành ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội tuân thủ và được pháp luật bảo vệ. Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, tin chắc rằng trong tương lai, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam sẽ càng được thực hiện tốt hơn nữa.



⁽²⁶⁾ Các tôn giáo được Nhà nước công nhận là: 1. Phật giáo; 2. Công giáo; 3. Tin lành; 4. Cao Đài; 5. Phật giáo Hoà Hảo; 6. Islam giáo (Hồi giáo); 7. Tứ Ân Hiếu nghĩa; 8. Bửu sơn Kỳ Hương; 9. Tịnh Độ cư sĩ Phật hội; 10. Baha'i; 11. Giáo hội Phật đường Nam tông Minh sư đạo (Minh Sư đạo); 12. Minh lý đạo Tam tông miếu (Minh lý đạo).

⁽²⁷⁾ Tài liệu hỏi – Đáp Pháp luật liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo (trang 12) của Ban Tôn giáo Chính phủ thông kê có 32 tổ chức. Nhưng đến tháng 4-2010, Đạo Cao Đài mới có thêm một tổ chức được công nhận là: Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi, nâng tổng số tổ chức tôn giáo được công nhận lên 33 tổ chức.

⁽²⁸⁾ Đỗ Quang Hưng (2007). *Suy nghĩ về tự do tôn giáo và tự do tôn giáo ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, tr.6.